

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG -
CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 177/TLG-HCNS

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Thăng Long -CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Thăng Long -CTCP
 - Mã chứng khoán:TTL
 - Địa chỉ:72 – Nguyễn Chí Thanh – Phường Láng Thượng – Quận Đống Đa – Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel:091.555.43.42
2. Email:tongthanglong.tlg@gmail.com Website : tlg@tlg.com.vn
3. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 1 năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☒

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán quý 1 năm 2024):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28./11/2025 tại đường dẫn: tq.com.vn.....

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng, hợp nhất quý I.2024
- Văn bản giải trình số 176/TLG-TCKT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT ✓
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. HÀNH CHÍNH - NHÂN SỰ
Trần Duy Hưởng

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2025



TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8-39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.337.334.561.682	2.425.328.071.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	192.443.562.144	479.374.861.214
Tiền	111		137.443.562.144	454.374.861.214
Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.446.606.899	58.446.606.899
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	78.446.606.899	58.446.606.899
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.228.602.570.747	1.061.875.731.867
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	436.015.009.233	461.112.590.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	757.132.466.685	595.644.672.399
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	201.759.245.229	171.422.619.673
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(166.304.150.400)	(166.304.150.400)
IV. Hàng tồn kho	140		719.453.342.789	708.198.184.298
Hàng tồn kho	141	5.7	719.453.342.789	708.198.184.298
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.388.479.103	117.432.687.171
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	380.255.986	457.305.409
Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.139.512.464	76.245.999.893
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	40.868.710.653	40.729.381.869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.499.688.006	318.196.861.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		123.960.000	123.960.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	123.960.000	123.960.000
II. Tài sản cố định	220		239.774.902.978	257.856.152.070
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	232.592.949.259	250.598.961.447
- Nguyên giá	222		858.534.359.413	858.513.415.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(625.941.410.154)	(607.914.454.486)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	1.877.578.719	1.952.815.623
- Nguyên giá	225		2.407.580.909	2.407.580.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(530.002.190)	(454.765.286)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.304.375.000	5.304.375.000
- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.529.845.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.470.000)	(225.470.000)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.273.528.316	51.402.754.090
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	29.452.459.977	27.581.685.751
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	3.821.068.339	3.821.068.339
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.327.296.712	8.813.995.387
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	7.327.296.712	8.813.995.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.637.834.249.688	2.743.524.932.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.008.387.877.357	2.123.109.083.925
I. Nợ ngắn hạn	310		1.987.513.305.409	2.101.754.341.143
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	388.917.670.956	434.468.788.417
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	607.720.039.694	662.415.950.051
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.845.804.051	3.919.901.414
Phải trả người lao động	314		7.713.422.027	14.149.096.453
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	37.844.410.247	48.173.924.605
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	2.222.505.727	2.203.708.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	125.749.303.250	124.949.552.858
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	811.702.287.443	810.663.857.134
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		797.862.014	809.562.014
II. Nợ dài hạn	330		20.874.571.948	21.354.742.782
Phải trả dài hạn khác	337	5.18	16.462.431.049	16.462.431.049
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	4.412.140.899	4.892.311.733
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		629.446.372.331	620.415.849.071
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	629.446.372.331	620.415.849.071
Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
Cổ phiếu quỹ	415		(543.000.000)	(543.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		465.100.186	484.459.399
Quỹ đầu tư phát triển	418		24.954.816.575	24.954.816.575
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.307.148.335	46.456.357.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		46.456.357.955	54.284.667.403
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.850.790.380	(7.828.309.448)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		81.556.630.690	77.357.538.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.637.834.249.688	2.743.524.932.996

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I – NĂM 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I-2025	Quý I-2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	6.1	230.142.215.751	386.337.100.550	230.142.215.751	386.337.100.550
Các khoản giảm trừ doanh thu		02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10		230.142.215.751	386.337.100.550	230.142.215.751	386.337.100.550
Giá vốn hàng bán		11	6.2	192.311.844.453	354.517.306.417	192.311.844.453	354.517.306.417
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20		37.830.371.298	31.819.794.133	37.830.371.298	31.819.794.133
Doanh thu hoạt động tài chính		21	6.3	2.239.780.518	1.066.875.422	2.239.780.518	1.066.875.422
Chi phí tài chính		22	6.4	14.799.285.726	15.570.614.402	14.799.285.726	15.570.614.402
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		14.799.285.726	15.570.614.402	14.799.285.726	15.570.614.402
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24		1.870.774.226	1.401.223.543	1.870.774.226	1.401.223.543
Chi phí bán hàng		25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	6.5	13.355.333.850	14.821.324.733	13.355.333.850	14.821.324.733
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30		13.786.306.466	3.895.953.963	13.786.306.466	3.895.953.963
Thu nhập khác		31	6.6	126.521.357	439.054.651	126.521.357	439.054.651
Chi phí khác		32	6.6	2.981.281.433	194.074.632	2.981.281.433	194.074.632
Lợi nhuận khác		40		(2.854.760.076)	244.980.019	(2.854.760.076)	244.980.019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50		10.931.546.390	4.140.933.982	10.931.546.390	4.140.933.982
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	6.7	1.881.663.917	699.175.605	1.881.663.917	699.175.605
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60		9.049.882.473	3.441.758.377	9.049.882.473	3.441.758.377
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		61		4.850.790.380	258.558.852	4.850.790.380	258.558.852
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62		4.199.092.093	3.183.199.525	4.199.092.093	3.183.199.525
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	6.8	116	6	116	6

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I - NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.931.546.390	4.140.933.982
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.083.591.889	17.458.151.722
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.239.780.518)	(1.066.875.422)
- Chi phí lãi vay	06	14.799.285.726	15.570.614.402
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.574.643.487	36.102.824.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(125.046.085.989)	(32.433.978.919)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.255.158.491)	26.046.592.544
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(162.056.221.482)	(173.446.440.165)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.563.748.098	3.516.776.782
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.011.585.006)	(14.497.017.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.486.979.680)	(307.845.052)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.700.000)	(33.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(269.729.339.063)	(155.052.087.280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(20.000.000.000)	2.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.239.780.518	3.066.938.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.760.219.482)	5.066.938.430

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ I – NĂM 2025**

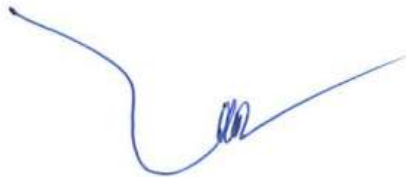
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	245.419.959.389	262.227.495.075
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(244.770.968.277)	(242.900.436.448)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(90.731.637)	(916.659.017)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	558.259.475	18.410.399.610
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(286.931.299.070)	(131.574.749.240)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	479.374.861.214	317.942.876.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(15.344.496)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	192.443.562.144	186.352.783.023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 20/8/2024 là: 419.080.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỉ lệ góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>	<u>Tỉ lệ biểu quyết</u>
Công ty con					
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	82,65%	82,65%	82,65%
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Hưng Yên	Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ	(*)	(*)	(*)
Công ty liên kết					
Công ty TNHH BOT Đường 188	Hải Dương	Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ	(**)	(**)	(**)

(*): Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh - Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long - CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

(**): Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái - Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm kế toán được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã kiểm toán là Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long, Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long, Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao trong thời gian 32 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Hợp đồng xây dựng***

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
- Tiền mặt	1.298.965.823	1.269.245.666
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.144.596.321	453.105.615.548
- Tương đương tiền (i)	55.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	192.443.562.144	479.374.861.214

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm.

5.2. Đầu tư tài chính

	31-03-2025 (VND)		01-01-2025 (VND)	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn	78.446.606.899	78.446.606.899	58.446.606.899	58.446.606.899
+ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	78.446.606.899	78.446.606.899	58.446.606.899	58.446.606.899
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	98.446.606.899	98.446.606.899	78.446.606.899	78.446.606.899

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm, được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty và các Công ty con tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 5.19).

(ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4,2%/năm, được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 5.19).

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	436.015.009.233	461.112.590.195
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng	374.746.679.296	399.761.262.701
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (Tên cũ Ban quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn)	42.216.193.562	42.216.193.562
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	27.036.370.436	25.554.622.644
+ Phải thu các đối tượng khác	305.494.115.298	331.990.446.495
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác	61.268.329.937	61.351.327.494
Cộng	436.015.009.233	461.112.590.195
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5.104.028.262	3.767.537.802
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>		

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
- Trả trước cho người bán lĩnh vực xây dựng	696.316.320.857	535.471.790.100
+ Công ty cổ phần tập đoàn TAG Việt Nam	3.041.769.320	724.632.950
+ Công ty cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	61.350.798.446
+ Công ty cổ phần xây dựng số 9	16.438.529.359	16.470.452.829
+ Công ty TNHH đầu tư và xây dựng TNG	73.853.131.828	53.604.943.913
+ Các đối tượng khác	541.632.091.904	403.320.961.962
- Trả trước cho người bán lĩnh vực khác	60.816.145.828	60.172.882.299
+ Công ty cổ phần xây dựng số 9	56.144.782.378	56.572.883.729
+ Các đối tượng khác	4.671.363.450	3.599.998.570
Cộng	757.132.466.685	595.644.672.399

Trong đó:

Trả trước cho người bán là các bên liên quan	155.243.845.125	126.648.280.471
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>		

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	31-03-2025 (VND)		01-01-2025 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	201.759.245.229	(1.487.804.059)	171.422.619.673	(1.487.804.059)
- Ký quỹ, ký cược	2.483.460.456	-	4.961.992.104	-
- Tạm ứng	106.999.995.316	-	89.061.173.239	-
- Phải thu khác	92.275.789.457	(1.487.804.059)	77.399.454.330	(1.487.804.059)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
+ Ban điều hành dự án	8.621.104.270	-	9.106.925.877	-
+ Lãi dự thu	165.507.765	-	165.507.765	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (i)	34.649.334.444	-	37.049.334.444	-
+ Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (ii)	10.581.724.609	-	10.781.724.609	-
+ Phải thu các đối tượng khác	28.175.491.450	(1.487.804.059)	10.213.334.716	(1.487.804.059)
b. Dài hạn	123.960.000	-	123.960.000	-
- Ký quỹ, ký cược	123.960.000	-	123.960.000	-
Cộng	201.883.205.229	(1.487.804.059)	171.546.579.673	(1.487.804.059)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên liên quan	720.943.751	-	720.943.751	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>				

(i): Khoản tiền hoàn vốn và lợi nhuận Công ty TNHH BOT Yên Lệnh đã chi cho Nhà đầu tư thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1). Công ty đã hoàn tất thời gian thu phí cho giai đoạn 1 nhưng chưa thực hiện quyết toán hợp đồng BOT giai đoạn 1 của Dự án và hiện vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty quản lý và bảo trì.

(ii): Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 5.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Nợ xấu

	31/03/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công nợ trả trước cho người bán	145.415.236.272	(145.415.236.272)	-	145.415.236.272	(145.415.236.272)	-
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	12.042.306.840	(12.042.306.840)	-	12.042.306.840	(12.042.306.840)	-
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	59.454.263.365	(59.454.263.365)	-	59.454.263.365	(59.454.263.365)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	(14.855.926.944)	-	14.855.926.944	(14.855.926.944)	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	5.637.962.800	(5.637.962.800)	-	5.637.962.800	(5.637.962.800)	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông và XD Thăng Long	187.563.920	(187.563.920)	-	187.563.920	(187.563.920)	-
Công nợ phải thu của khách hàng	19.401.110.070	(19.401.110.070)	-	19.401.110.070	(19.401.110.070)	-
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	1.840.430.981	(1.840.430.981)	-	1.840.430.981	(1.840.430.981)	-
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	8.913.760.403	(8.913.760.403)	-	8.913.760.403	(8.913.760.403)	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	4.064.652.248	(4.064.652.248)	-	4.064.652.248	(4.064.652.248)	-
- Công ty Cổ phần công trình 798	659.499.850	(659.499.850)	-	659.499.850	(659.499.850)	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật & Xây dựng Namkwang Hàn Quốc - VPĐHDA EX10	1.261.250.287	(1.261.250.287)	-	1.261.250.287	(1.261.250.287)	-
- Các đối tượng khác	2.661.516.301	(2.661.516.301)	-	2.661.516.301	(2.661.516.301)	-
Công nợ phải thu khác	1.487.804.058	(1.487.804.058)	-	1.487.804.058	(1.487.804.058)	-
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-
- Các đối tượng khác	245.842.932	(245.842.932)	-	245.842.932	(245.842.932)	-
Tổng	166.304.150.400	(166.304.150.400)	-	166.304.150.400	(166.304.150.400)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.7. Hàng tồn kho**

	31-03-2025 (VND)		01-01-2025 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.450.487.955	-	4.178.683.004	-
- Công cụ, dụng cụ	1.499.776.160	-	1.557.831.760	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	705.479.428.170	-	701.627.186.499	-
- Hàng hoá	8.023.650.504	-	834.483.035	-
Cộng	719.453.342.789	-	708.198.184.298	-

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	380.255.986	457.305.409
- Công cụ dụng cụ	110.597.953	23.041.681
- Chi phí sửa chữa	-	434.263.728
- Chi phí trả trước khác	269.658.033	-
b. Dài hạn	7.327.296.712	8.813.995.387
- Công cụ dụng cụ	5.308.301.737	6.057.966.317
- Chi phí trung tu	861.974.166	1.292.961.243
- Chi phí quản lý dự án (i)	300.778.362	343.746.699
- Chi phí trả trước khác	856.242.447	1.119.321.128
Cộng	7.707.552.698	9.271.300.796

(i): Khoản chi phí quản lý dự án là khoản chi vượt định mức theo quy định từ Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức BOT - Giai đoạn 2 (dự kiến thời gian thu phí đến hết ngày 09/12/2026 theo Phụ lục số 05/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 26/7/2018). Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trên căn cứ vào thời gian hoàn vốn còn lại của Dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

						Đơn vị tính: VND	
						Dự án BOT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						Thiết bị dụng cụ quản lý	
Số dư tại 01-01-2025						Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
- Tăng trong kỳ	53.408.410.226	118.735.563.110	19.847.849.545	2.583.009.996	663.938.583.056	858.513.415.933	
+ Mua trong kỳ	-	12.210.000	8.733.480	-	-	20.943.480	
+ Tăng khác (i)	-	-	-	-	-	-	
- Giảm trong kỳ	-	12.210.000	8.733.480	-	-	20.943.480	
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31-03-2025	53.408.410.226	118.747.773.110	19.856.583.025	2.583.009.996	663.938.583.056	858.534.359.413	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ							
Số dư tại 01-01-2025	37.519.559.444	95.900.447.413	16.799.918.694	2.331.896.784	455.362.632.151	607.914.454.486	
- Tăng trong kỳ	260.533.551	1.488.918.617	193.931.362	27.740.778	16.055.831.360	18.026.955.668	
+ Khấu hao trong kỳ	260.533.551	1.479.051.414	185.197.882	27.740.778	16.055.831.360	18.008.354.985	
+ Tăng khác (i)	-	9.867.203	8.733.480	-	-	18.600.683	
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31-03-2025	37.780.092.995	97.389.366.030	16.993.850.056	2.359.637.562	471.418.463.511	625.941.410.154	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1. Tại ngày 01-01-2025	15.888.850.782	22.835.115.697	3.047.930.851	251.113.212	208.575.950.905	250.598.961.447	
2. Tại ngày 31-03-2025	15.628.317.231	21.358.407.080	2.862.732.969	223.372.434	192.520.119.545	232.592.949.259	

(i) Tăng khác là quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá các tài sản của Chi nhánh Campuchia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
<i>Số dư tại 01-01-2025</i>	-	2.407.580.909	2.407.580.909
Tăng trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
<i>Số dư tại 31-03-2025</i>	-	2.407.580.909	2.407.580.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
<i>Số dư tại 01-01-2025</i>	-	454.765.286	454.765.286
Tăng trong kỳ	-	75.236.904	75.236.904
- Khấu hao trong kỳ	-	75.236.904	75.236.904
Giảm trong kỳ			
<i>Số dư tại 31-03-2025</i>	-	530.002.190	530.002.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 01-01-2025	-	1.952.815.623	1.952.815.623
- Tại ngày 31-03-2025	-	1.877.578.719	1.877.578.719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
<i>Số dư tại 01-01-2025</i>	<i>5.304.375.000</i>	<i>225.470.000</i>	<i>5.529.845.000</i>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư tại 31-03-2025</i>	<i>5.304.375.000</i>	<i>225.470.000</i>	<i>5.529.845.000</i>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
<i>Số dư tại 01-01-2025</i>	-	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư tại 31-03-2025</i>	-	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- <i>Tại ngày 01-01-2025</i>	<i>5.304.375.000</i>	-	<i>5.304.375.000</i>
- <i>Tại ngày 31-03-2025</i>	<i>5.304.375.000</i>	-	<i>5.304.375.000</i>

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m² (trong đó đất ở là 400 m² và đất vườn là 6.500 m²). Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ngày 12 tháng 03 năm 2020. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31-03-2025		01-01-2025	
		Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					27.581.685.751
+ Công ty TNHH BOT đường 188		22,0%	17.844.300.000	29.452.459.977	27.581.685.751
Cộng			17.844.300.000	29.452.459.977	27.581.685.751
		31-03-2025		01-01-2025	
		Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư dài hạn khác					-
+ Công ty CP Xây dựng số 16 Thăng Long		16,2%	3.821.068.339	-	(i)
+ Công ty CP Xây dựng số 15 Thăng Long		16,9%	1.807.850.307	(i)	(i)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long		15,0%	300.000.000	(i)	(i)
Cộng			1.713.218.032	1.713.218.032	(i)
			3.821.068.339	(i)	(i)

(i): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.13 Phải trả người bán**

	31-03-2025 (VND)		01-01-2025 (VND)	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn	388.917.670.956	388.917.670.956	434.468.788.417	434.468.788.417
- Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	370.934.501.820	370.934.501.820	372.007.596.424	372.007.596.424
+ Công ty CP Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng	17.553.879.135	17.553.879.135	17.553.879.135	17.553.879.135
Công ty Cổ phần thương mại	3.805.296.087	3.805.296.087	17.213.440.079	17.213.440.079
và Tư vấn Tân Cơ				
+ Các đối tượng khác	349.575.326.598	349.575.326.598	337.240.277.210	337.240.277.210
- Phải trả người bán lĩnh vực khác	17.983.169.136	17.983.169.136	62.461.191.993	62.461.191.993
Cộng	388.917.670.956	388.917.670.956	434.468.788.417	434.468.788.417
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.525.681.189	7.525.681.189	274.357.432	274.357.432
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)				

5.14 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	607.720.039.694	662.415.950.051
+ Ban quản lý dự án 7	60.297.146.229	60.297.146.229
+ Ban quản lý dự án 85	108.388.922.400	108.388.922.400
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	48.313.904.928	48.313.904.928
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Khánh Hòa	100.756.990.000	100.756.990.000
+ Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa	73.361.474.333	73.361.474.333
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	187.482.000.000	187.482.000.000
+ Các đối tượng khác	29.119.601.804	83.815.512.161
Cộng	607.720.039.694	662.415.950.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	<i>Đơn vị tính: VND</i> 31/03/2025
Phải nộp	3.919.901.414	21.779.762.151	20.853.859.514	4.845.804.051
Thuế giá trị gia tăng	887.946.249	18.601.525.982	18.480.169.055	1.009.303.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.755.370.942	1.881.858.078	1.486.979.680	2.150.249.340
Thuế thu nhập cá nhân	943.719.132	314.185.169	774.607.081	483.297.220
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.263.030	967.480.809	-	984.743.839
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	315.602.061	14.712.113	112.103.698	218.210.476
Phải thu	40.729.381.869	612.896.321	752.225.105	40.868.710.653
Thuế giá trị gia tăng	40.729.381.869	612.896.321	752.225.105	40.868.710.653

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
Ngắn hạn	37.844.410.247	48.173.924.605
- Chi phí lãi vay	1.787.700.720	-
- Trích trước chi phí thi công công trình	36.056.709.527	47.887.239.895
- Các khoản khác	-	286.684.710
Cộng	37.844.410.247	48.173.924.605

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
Ngắn hạn	2.222.505.727	2.203.708.197
- Doanh thu nhận trước	2.222.505.727	2.203.708.197
Cộng	2.222.505.727	2.203.708.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.18 Phải trả khác**

	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
a. Ngắn hạn	125.749.303.250	124.949.552.858
- Kinh phí công đoàn	537.397.721	557.436.609
- Bảo hiểm xã hội	139.508.792	-
- Bảo hiểm y tế	22.498.168	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.939.992	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.038.958.577	124.392.116.249
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	400.521.280	603.148.680
+ Đối thi công công trình	60.376.400.639	64.183.405.952
+ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (i)	10.581.724.610	10.781.724.610
+ Các đối tượng khác	53.680.312.048	48.823.837.007
b. Dài hạn	16.462.431.049	16.462.431.049
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.609.382.000	1.609.382.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.853.049.049	14.853.049.049
+ Công ty TNHH BOT đường 188 (ii)	14.853.049.049	14.853.049.049
Cộng	142.211.734.299	141.411.983.907
Trong đó:	-	-
Phải trả các bên liên quan	14.853.049.049	14.853.049.049
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)		

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

(ii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT đường 188 chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 Vay và nợ tài chính

Đơn vị tính: VND

31/03/2025			Trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	811.702.287.443	811.702.287.443	245.900.130.223	244.861.699.914	810.663.857.134
Vay ngắn hạn các ngân hàng	696.823.111.432	696.823.111.432	244.884.140.736	230.790.797.443	682.729.768.139
Vay dài hạn đến hạn trả	26.328.972.825	26.328.972.825	480.170.834	14.070.902.471	39.919.704.462
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	25.240.064.966	25.240.064.966	480.170.834	13.980.170.834	38.740.064.966
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.088.907.859	1.088.907.859	-	90.731.637	1.179.639.496
Vay đối tượng khác	88.550.203.186	88.550.203.186	535.818.653	-	88.014.384.533
b. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	4.412.140.899	4.412.140.899	-	480.170.834	4.892.311.733
Vay dài hạn ngân hàng	4.321.537.490	4.321.537.490	-	480.170.834	4.801.708.324
Nợ thuê tài chính	90.603.409	90.603.409	-	-	90.603.409
Tổng	816.114.428.342	816.114.428.342	245.900.130.223	245.341.870.748	815.556.168.867

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn các ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)	811.702.287.443	810.663.857.134
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	696.823.111.432	682.729.768.139
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)	221.987.505.097	173.126.016.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ (4)	337.177.970.490	361.182.099.578
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (5)	17.723.503.437	16.813.469.683
Ngân hàng TMCP An Bình (6)	69.198.174.760	74.223.401.618
	37.677.600.417	38.927.554.400
	13.058.357.231	18.457.226.138
Vay dài hạn đến hạn trả		
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (7)	26.328.972.825	39.919.704.462
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An (8)	25.240.064.966	38.740.064.966
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả		
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội (11)	1.920.683.336	1.920.683.336
	23.319.381.630	36.819.381.630
	1.088.907.859	1.179.639.496
	1.088.907.859	1.179.639.496
Vay đối tượng khác		
Vay cán bộ công nhân viên (9)	88.550.203.186	88.014.384.533
Công ty TNHH liên danh Ilsung & Cienco I	61.127.913.903	60.601.215.305
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (10)	1.058.460.467	1.049.340.412
b. Vay dài hạn và nợ thuế tài chính		
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (7)	26.363.828.816	26.363.828.816
Nợ thuế tài chính		
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội (11)	4.412.140.899	4.892.311.733
	4.321.537.490	4.801.708.324
	4.321.537.490	4.801.708.324
	90.603.409	90.603.409
	90.603.409	90.603.409
Tổng	816.114.428.342	815.556.168.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

(1) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2025/161762/HĐTDHM ngày 20/01/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 20/01/2026, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các hợp đồng tiền gửi (lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng số 256/2024/HĐTD/NHN ký ngày 08/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng không vượt quá 1.500.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày Ký Hợp đồng Cấp tín dụng này. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo các hợp đồng Thế chấp tài sản: số 350/2020/HĐBD/NHN/04 ký ngày 10/11/2021, số 262/2022/HĐBD/NHN ký ngày 18/11/2022, số 131/2023/HĐBD/NHN ký ngày 09/03/2023, số 04/2023/HĐBD/NHN ký ngày 09/03/2023, số 95/2024/HĐBD/NHN ký ngày 09/04/2024 giữa TP Bank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 149/2024/HĐTD/NHN ngày 24/7/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank và Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng tối đa: 45.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng), trong đó hạn mức cho vay là 25.000.000.000 VND (hiện tại hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND, tăng thêm 5.000.000.000 VND khi mà Công ty Cổ phần Cầu 35 tăng vốn thêm tối thiểu 10.000.000.000 hoặc có tài sản đảm bảo phù hợp và Quyền đòi nợ 50/50) và hạn mức bảo lãnh là 20.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức tính dụng: 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng. Thời hạn mỗi khoản vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 9 tháng. Lãi suất trong năm 2024 từ 8,5% đến 9,95%.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng số 24/2321351-CTD/033 ngày 11/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 40.000.000.000 đồng, giới hạn cho vay trung hạn là 7.642.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là 5 xe lu rung CASE model 1107EX-D, 5 xe lu rung hai cầu DYNAPAC model CA35D - 12t theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2321351-HDTC/003 ký ngày 23/02/2022, thế chấp tài sản là Căn hộ chung cư số 617, tòa L26M-2 (S1.09) có địa chỉ tại Ô đất B3-CT04, Tòa L26M-2 (S1.09) Dự án Khu Đô thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park và tài sản khác gắn liền với số đất số BD902635 theo Hợp đồng thế chấp nhà ở số 22/2321351-CHCC/003 ký ngày 27/06/2022 giữa ông Nguyễn Viết Phương và bà Phan Thị Thu Thảo theo Hợp đồng Thế chấp nhà ở số 22/2321351-CHCC/003 ký ngày 27/06/2022, thế chấp tài sản là Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, BKS: 30G-366.07 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 808896 ngày 17/06/2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 22/2321351-PTVT/03-01 ký ngày 13/10/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/134637/HĐTD ngày 03/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 110 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngân hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C tối đa là 80 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/9/2025; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là các tài sản và quyền đòi nợ giá trị khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai, cụ thể trong từng hợp đồng thế chấp.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-16417-01 ngày 11/4/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, trong đó hạn mức được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai tối đa 40 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng này; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ thi công xây dựng; Lãi suất: được xác định theo từng khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng Bất động sản tại thửa 260, TBĐ 10-E, Xóm Bùi Trám, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1307 ký ngày 20/09/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); Cầm cố bằng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng theo tài khoản tiền gửi số 08122020-262989-HĐCC thuộc sở hữu của Công ty mở tại ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 08122020-262889-HĐCC ký ngày 14/12/2020 và các văn bản, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); và thế chấp bằng Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công,...
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số 754/24/TD/SME/011 ngày 25/07/2024 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh 300.000.000.000 đồng). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất, phí của từng loại hình cấp tín dụng được quy định cụ thể trong từng Phụ lục hợp đồng kèm theo Hợp đồng này và/hoặc các văn bản khác liên quan đến cấp tín dụng và/hoặc theo biểu phí niêm yết của ABBANK. Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên Được Cấp Hạn Mức phát sinh theo Hợp đồng này được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa Bên Bảo đảm và ABBANK.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tìn Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351 - HĐTD ngày 23/02/2022.
- (8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cấp tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/6/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung với hạn mức cho vay là 650.000.000.000 đồng. Số tiền vay khả dụng là 500.000.000.000 đồng, số tiền vay dự phòng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay với mục đích Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao thông Vực Vòng theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao. Thời hạn giải ngân là 30 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay lần đầu. Thời hạn cho vay từ ngày Công ty nhận tiền vay lần đầu đến ngày 25/10/2025. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT bao gồm: quyền tiếp nhận dự án, quyền thu phí và các quyền tài sản khác; toàn bộ tài sản khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT, toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP trong Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 Vay và nợ tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(9) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Khoản vay ông Phan Đức Thế theo hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2025 là: 400.000 USD.

- Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2025 là: 1.949.643 USD.

(10) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư khai thác Dự án đầu tư Xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn cho vay là 08 năm kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An và được nhập gốc 01 lần vào cuối năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm

(11) Khoản nợ thuế tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01-01-2024	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	218.518.286	24.954.816.575	54.328.575.554	84.415.578.732	635.080.165.692
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(7.828.309.448)	10.066.961.028	2.238.651.580
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.972.603)	(177.677.556)	(182.650.159)
Tặng/giảm khác	-	-	-	265.941.113	-	(38.935.548)	2.676.393	229.681.958
Chia trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư tại 31-12-2024	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	484.459.399	24.954.816.575	46.456.357.955	77.357.538.597	620.415.849.071
Số dư tại 01-01-2025								
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.850.790.380	4.199.092.093	9.049.882.473
Giảm khác	-	-	-	(19.359.213)	-	-	-	(19.359.213)
Số dư tại 31-03-2025	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	465.100.186	24.954.816.575	51.307.148.335	81.556.630.690	629.446.372.331

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31-03-2025 (VND)	01-01-2025 (VND)
+ Công ty TNHH đầu tư và xây dựng TNG	211.589.080.000	211.589.080.000
+ Ông Phạm Tuấn Vũ	105.000.000.000	105.000.000.000
+ Các đối tượng khác	102.490.920.000	102.490.920.000
Cộng	419.080.000.000	419.080.000.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.20 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000

d. Cổ phiếu

	31-03-2025 Cổ phiếu	01-01-2025 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.908.000</i>	<i>41.908.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>54.300</i>	<i>54.300</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.853.700</i>	<i>41.853.700</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các Quỹ của Tổng Công ty

	31-03-2025 VND	01-01-2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24.954.816.575	24.954.816.575
Cộng	24.954.816.575	24.954.816.575

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	181.865.333.295	345.501.915.502
- Doanh thu thu phí đường bộ dự án BOT	37.439.449.076	33.333.384.257
- Doanh thu khác	10.837.433.380	7.501.800.791
Cộng	230.142.215.751	386.337.100.550

*Trong đó:**Doanh thu với các bên liên quan**605.460.390**1.707.873.688**(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)***6.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	167.261.279.476	329.969.338.900
- Giá vốn thu phí đường bộ dự án BOT	18.772.112.721	17.769.487.211
- Giá vốn khác	6.278.452.256	6.778.480.306
Cộng	192.311.844.453	354.517.306.417

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.239.780.518	1.066.875.422
Cộng	2.239.780.518	1.066.875.422

6.4 Chi phí tài chính

	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
- Lãi tiền vay	14.799.285.726	15.570.614.402
Cộng	14.799.285.726	15.570.614.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	13.355.333.850	14.821.324.733
- Chi phí nhân viên quản lý	7.461.261.542	7.517.800.422
- Chi phí vật liệu quản lý	21.813.503	31.986.851
- Chi phí đồ dùng văn phòng	132.425.586	96.139.298
- Chi phí khấu hao TSCĐ	375.162.054	505.800.802
- Thuế, phí và lệ phí	61.319.028	25.056.241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.360.373.003	1.944.467.630
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.942.979.134	4.700.073.489
Cộng	13.355.333.850	14.821.324.733

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	97.977.600	412.054.534
- Các khoản khác	28.543.757	27.000.117
Tổng	126.521.357	439.054.651
Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	2.919.353.100	-
- Các khoản khác	61.928.333	194.074.632
Tổng	2.981.281.433	194.074.632
Thu nhập khác/Chi phí khác thuần	(2.854.760.076)	244.980.019

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.881.663.917	699.175.605
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.881.663.917	699.175.605

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I-2025 VND	Quý I-2024 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	4.850.790.380	258.558.852
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.850.790.380	258.558.852
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	6

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ

7.2 Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Quý I – 2025 VND	Quý I – 2024 VND
Bán hàng			605.460.390	1.707.873.688
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	605.000.000	1.699.294.380
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Dịch vụ	460.390	8.579.308
Mua hàng			18.411.885.290	56.572.093.071
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Xây lắp	17.332.006.716	53.195.758.866
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp	1.079.878.574	3.376.334.205

the 1990s, the number of people in the world who are under 15 years of age has increased by 1.2 billion (United Nations 1999).

There is a growing awareness of the need to address the needs of children in the 21st century. The United Nations Convention on the Rights of the Child (1989) has been signed by 112 countries, and the United Nations Millennium Declaration (2000) has set out a commitment to 'ensure that all children, everywhere, have access to primary education by the year 2015'. The United Nations Secretary-General Kofi Annan (1999) has called for 'a new global compact for children'.

There is a growing awareness of the need to address the needs of children in the 21st century. The United Nations Convention on the Rights of the Child (1989) has been signed by 112 countries, and the United Nations Millennium Declaration (2000) has set out a commitment to 'ensure that all children, everywhere, have access to primary education by the year 2015'. The United Nations Secretary-General Kofi Annan (1999) has called for 'a new global compact for children'.

There is a growing awareness of the need to address the needs of children in the 21st century. The United Nations Convention on the Rights of the Child (1989) has been signed by 112 countries, and the United Nations Millennium Declaration (2000) has set out a commitment to 'ensure that all children, everywhere, have access to primary education by the year 2015'. The United Nations Secretary-General Kofi Annan (1999) has called for 'a new global compact for children'.

There is a growing awareness of the need to address the needs of children in the 21st century. The United Nations Convention on the Rights of the Child (1989) has been signed by 112 countries, and the United Nations Millennium Declaration (2000) has set out a commitment to 'ensure that all children, everywhere, have access to primary education by the year 2015'. The United Nations Secretary-General Kofi Annan (1999) has called for 'a new global compact for children'.

There is a growing awareness of the need to address the needs of children in the 21st century. The United Nations Convention on the Rights of the Child (1989) has been signed by 112 countries, and the United Nations Millennium Declaration (2000) has set out a commitment to 'ensure that all children, everywhere, have access to primary education by the year 2015'. The United Nations Secretary-General Kofi Annan (1999) has called for 'a new global compact for children'.

There is a growing awareness of the need to address the needs of children in the 21st century. The United Nations Convention on the Rights of the Child (1989) has been signed by 112 countries, and the United Nations Millennium Declaration (2000) has set out a commitment to 'ensure that all children, everywhere, have access to primary education by the year 2015'. The United Nations Secretary-General Kofi Annan (1999) has called for 'a new global compact for children'.

There is a growing awareness of the need to address the needs of children in the 21st century. The United Nations Convention on the Rights of the Child (1989) has been signed by 112 countries, and the United Nations Millennium Declaration (2000) has set out a commitment to 'ensure that all children, everywhere, have access to primary education by the year 2015'. The United Nations Secretary-General Kofi Annan (1999) has called for 'a new global compact for children'.